

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐẤT BÃI BÒI VEN
SÔNG TIỀN (VÙNG NUÔI MỸ HIỆP 2)

(Địa chỉ: Ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang)

Chợ Mới, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐẤT BÃI BỒI VEN
SÔNG TIỀN (VÙNG NUÔI MỸ HIỆP 2)

(Địa chỉ: Ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang)

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ
KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC

Chợ Mới, tháng năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	vi
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	2
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	2
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	2
3.3. Sản phẩm của cơ sở:.....	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	7
4.1. Nhu cầu nguyên liệu.....	7
4.2. Nhu cầu nhiên liệu.....	8
4.3. Nhu cầu hóa chất	8
4.4. Nhu cầu sử dụng điện.....	9
4.5. Nhu cầu sử dụng nước.....	9
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	9
5.1. Vị trí của cơ sở	9
5.2. Các hạng mục công trình.....	10
5.3. Danh mục máy móc, thiết bị trang bị tại cơ sở	11
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	12
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	12
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	12
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	15
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	15
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	15

1.2. Thu gom, thoát nước thải	15
1.3. Xử lý nước thải.....	18
2. Công trình, biện pháp giảm thiểu mùi, bụi, khí thải	22
2.1. Khí thải, bụi từ các phương tiện vận chuyển	22
2.2. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:	22
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	22
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	22
3.2. Chất thải rắn sản xuất.....	23
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	24
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn.....	25
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	25
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	28
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	28
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	29
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	30
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 30	
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	30
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	31
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	31
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	31
3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo	31
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	32
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	32
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	32
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	32
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	33
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	33
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	33

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	33
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	34
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	35
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	36
PHỤ LỤC BÁO CÁO	37

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CP	: Chính phủ
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
CTRCNTT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSX	: Chất thải rắn sản xuất
MT	: Môi trường
NĐ	: Nghị định
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QH	: Quốc hội
TT	: Thông tư
UBND	: Ủy ban nhân dân
XN	: Xác nhận

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất tại vùng nuôi.....	8
Bảng 1.2. Tọa độ vị trí thực hiện cơ sở.....	9
Bảng 1.3. Bảng thống kê các hạng mục công trình.....	10
Bảng 1.4. Bảng danh mục máy móc, thiết bị.....	11
Bảng 2.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của ao xử lý.....	13
Bảng 3.1. Vị trí điểm xả nước thải sau xử lý.....	17
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước thải.....	17
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của ao xử lý nước thải.....	21
Bảng 3.4. Kết quả quan trắc nước thải của vùng nuôi cá tra Vàm Nao 2.....	21
Bảng 3.5. Thống kê khối lượng, chủng loại chất thải rắn.....	23
Bảng 3.6. Bảng thống kê chất thải nguy hại.....	24
Bảng 4.1. Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải.....	28
Bảng 4.2. Vị trí xả thải.....	29
Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải.....	32
Bảng 6.2. Vị trí, thời gian lấy mẫu ở giai đoạn ổn định.....	32
Bảng 6.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở.....	33
Bảng 6.4. Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường.....	34

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình nuôi cá	3
Hình 1.2. Sơ đồ thể hiện vị trí của vùng nuôi	10
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa	15
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải của vùng nuôi	16
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	18
Hình 3.4. Mô hình ao xử lý nước thải	20

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

Địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện: (Bà) Hồ Thanh Huệ Chức vụ: Giám đốc khối sản xuất.

Điện thoại: (02773) 891.166

Fax: (02773) 891.062

Email: vh@vinhhoan.com.vn.

Mã số thuế: 1400112623.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400112623 chứng nhận lần đầu ngày 17/04/2007, thay đổi lần thứ 16 ngày 17/01/2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

2. Tên cơ sở

Tên cơ sở: Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2).

Địa điểm: Ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo Đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

- Giấy xác nhận số 23/XN-UBND ngày 16 tháng 05 năm 2011 của UBND huyện Chợ Mới về việc xác nhận bản cam kết Bảo vệ môi trường của dự án Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền.

Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Theo dự án Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2) có tổng số vốn đầu tư là 19.689.771.000 đồng (*Bằng chữ: Mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng*) thuộc nhóm C phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công nhóm dự án nuôi trồng thủy sản có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng (theo khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14).

Cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2021 thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm II (thuộc mục số 4, phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Căn cứ công văn số 997/UBND-ĐT ngày 15/05/2023 của UBND huyện Chợ Mới thì cơ sở thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo mẫu phụ lục X, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01

năm 2022 của Chính Phủ, thẩm quyền cấp phép của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Tổng diện tích của vùng nuôi là 101.657 m² (*Đính kèm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau phụ lục*).

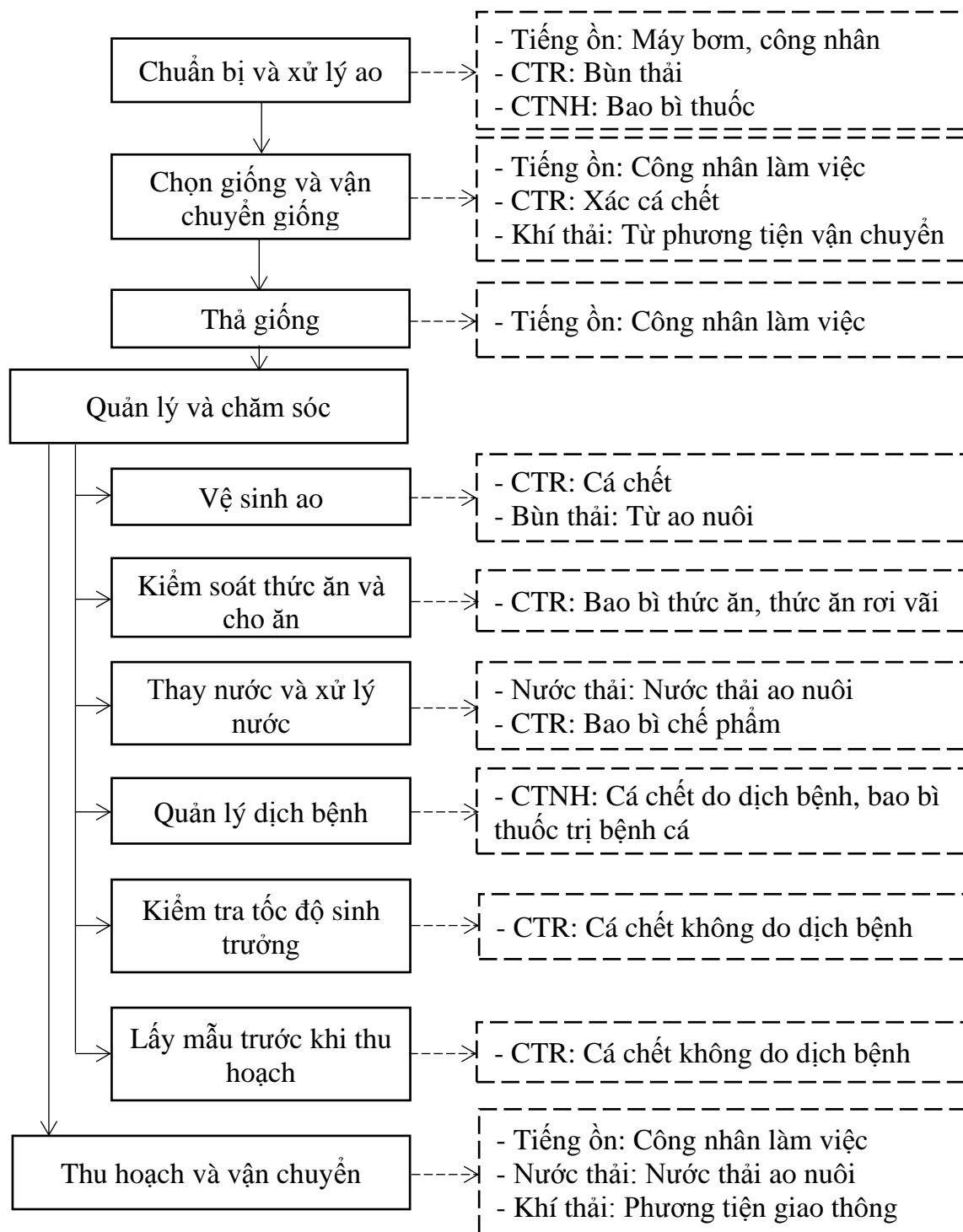
- Công suất thiết kế: 6.000 tấn/năm cá tra thịt.
- Công suất hoạt động thực tế: 4.100 tấn/năm cá tra thịt.
- Tổng số công, nhân viên tại vùng nuôi: 07 người.
- Cơ sở chính thức đi vào hoạt động từ năm 2021.

(Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Loại hình hoạt động: Nuôi trồng thủy sản.
- Quy trình nuôi cá của cơ sở được thể hiện qua sơ đồ quy trình công nghệ sau đây:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
 “Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2)”



Hình 1.1. Sơ đồ quy trình nuôi cá

Quy trình nuôi cá như sau:

Chuẩn bị và xử lý ao:

Trước mỗi vụ nuôi, ao được xử lý khử khuẩn nguồn nước trước khi thả cá. Trước khi tiến hành xử lý cải tạo ao phải đảm bảo cá trong ao đã được thu hoạch

hết. Sên vét và hút các chất cặn bã tồn đọng ở đáy ao. Kiểm tra các hang hốc, lỗ rò rỉ và tiến hành lấp các hang hốc, lỗ mọi lại và tu sửa lại bờ ao. Tiến hành bơm cấp nước vào ao nuôi khoảng 1-2 ngày. Sử dụng vôi tạt đều khắp ao và bờ ao. Lượng vôi sử dụng tùy theo độ pH của nước. Sau khi tạt vôi khoảng 1-2 ngày, tiếp tục dùng sản phẩm xử lý môi trường cho ao nuôi. Lượng vôi sử dụng khoảng 150-800 kg/ha. Sau 2 ngày tiến hành kiểm tra các yếu tố môi trường như pH, DO, nhiệt độ. Đối với những ao không xảy ra bệnh truyền nhiễm trong suốt vụ nuôi thì sau khi cải tạo 3 ngày có thể thả cá giống. Đối với những ao có xảy ra bệnh truyền nhiễm trong quá trình nuôi thì từ lúc kết thúc thu hoạch đến lúc thả cá phải đảm bảo thời gian cách ly ít nhất 1 tháng.

Vậy, giai đoạn này phát sinh chủ yếu là bùn thải từ ao nuôi, bao bì thuốc khử khuẩn, tiếng ồn của công nhân và máy bơm.

Chọn giống và thả giống:

- *Chọn giống:* Quan sát dấu hiệu lâm sàng của cá giống phải đạt các yêu cầu như: Cá không dị tật, màu sắc tươi sáng, kích cỡ cá đồng đều, cá nhanh nhẹn, bơi lội khỏe, không bệnh tật, chạy thành đàn, cá không bị sây sát, các vi không bị rách.

Các yếu tố lâm sàng được ghi nhận vào biên bản lấy mẫu cá sau đó lấy mẫu về phòng thí nghiệm của công ty kiểm tra ký sinh trùng, vi khuẩn đồng thời gửi phòng kiểm nghiệm đạt chứng nhận ISO 17025 (hoặc chứng nhận tương đương) kiểm hóa chất, kháng sinh cấm theo kế hoạch tổng hợp kiểm nghiệm hàng năm. Kết quả kiểm phải không phát hiện dư lượng hóa chất, kháng sinh cấm.

Nguồn cung cấp con giống sẽ được chủ động thông qua trại của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

- *Bắt cá giống:* Sau khi có kết quả kiểm từ phòng kiểm nghiệm, cán bộ kỹ thuật sẽ lên kế hoạch bắt giống với trại giống, đồng thời yêu cầu quản lý trại giống cho cá nhịn ăn 1 ngày trước khi bắt giống. Cán bộ kỹ thuật cần xem xét lại các dấu hiệu bên ngoài và giải phẫu kiểm tra các dấu hiệu bên trong nội tạng để chắc chắn cá vẫn khỏe mạnh và đã nhịn ăn trước khi bắt. Sọt/thùng chứa cá và các dụng cụ, phương tiện dùng để bắt cá phải được kiểm tra để chắc chắn đã được vệ sinh tốt và không bị hư hỏng. Ghi chép việc kiểm tra vệ sinh, khử trùng vào biên bản kiểm tra vệ sinh dụng cụ bắt cá. Lượng cá giống giao nhận được xác nhận trong biên bản giao nhận.

- *Vận chuyển cá giống:* Ghe vận chuyển phải được kiểm tra vệ sinh và ghi chép vào bản vận chuyển cá giống để đảm bảo đã được vệ sinh sạch sẽ. Mật độ

vận chuyển cá giống trên ghe/tàu không quá 80 kg/m³. Ghi chép biên bản vận chuyển cá giống cho mỗi ghe vận chuyển.

- *Thả giống*: Thời điểm thả cá tốt nhất vào lúc trời mát, tránh nắng to, mưa lớn. Sọt/thùng và các dụng cụ thả giống khác phải được vệ sinh sạch sẽ. Mật độ: ≤ 60 con/m². Ghi chép các thông tin, số liệu cá giống vào nhật ký nuôi cá.

Có thể thấy rằng, trong quá trình nuôi tuân thủ nghiêm ngặt không sử dụng hóa chất và kháng sinh cấm. Các loại thuốc sử dụng chủ yếu là các loại thuốc có nguồn gốc sinh học, không ảnh hưởng đến chất lượng cá, không gây ô nhiễm môi trường. Cá giống được chọn lọc và vận chuyển đến vùng nuôi bằng đường thủy (tàu/ghe của nhà cung cấp giống), cá được thả từng ao một và sản xuất cá xoay vòng, không thả đồng loạt tất cả các ao. Thời điểm thả cá phát sinh khí thải từ phương tiện vận chuyển cá, tiếng ồn của công nhân trong quá trình làm việc.

Vậy, giai đoạn này phát sinh chủ yếu là tiếng ồn của công nhân khi tập trung làm việc, xác cá chết do hao hụt, khí thải từ phương tiện vận chuyển cá đến vùng nuôi.

Quản lý và chăm sóc:

Vệ sinh ao: Cá chết được vớt ít nhất 2 lần/ngày, thu gom và xử lý theo quản lý chất thải. Tính lượng cá hao hụt hàng ngày và ghi chép vào nhật ký nuôi cá. Hằng ngày ao phải được vệ sinh sạch sẽ. Mỗi ao nuôi sẽ tiến hành hút bùn 1-2 lần/vụ hoặc khi lớp bùn đáy ao nuôi dày 0,2m và ao lắng sẽ tiến hành hút bùn khi lớp bùn đáy dày 0,5m.

Vậy, giai đoạn này phát sinh chủ yếu là bùn thải và cá chết do hao hụt tự nhiên (không nhiễm bệnh).

Kiểm soát thức ăn và cho ăn: Theo quy trình nuôi sạch, sử dụng 100% thức ăn công nghiệp có độ đậm 26%. Hệ số tiêu tốn thức ăn cho cá $\leq 1,5$ kg/1 kg cá. Thời gian cho cá ăn vào buổi sáng và chiều. Lượng thức ăn bình quân tổng ngày khoảng $\leq 4\%$ trọng lượng cá nuôi và lượng nước thay dao động từ 3 – 30%. Tùy thuộc vào kích cỡ cá và chất lượng nước trong ao nuôi mà tần suất thay nước càng dày (3 – 7 ngày/lần). Thường xuyên theo dõi tốc độ tăng trưởng của cá, tính toán nhu cầu lượng thức ăn cho cá trong ao nuôi để không lãng phí thức ăn và gây ô nhiễm nguồn nước. Nguồn cung cấp thức ăn từ các công ty thức ăn trong nước như: Feed One, Pilmico,...

Vậy, giai đoạn này phát sinh chủ yếu là bao bì thức ăn và thức ăn rơi vãi.

Thay nước, xử lý nước:

Đối với nước ao nuôi: Tần suất thay nước tùy theo kích cỡ cá. Đối với cá 2cm trở xuống thì tần suất thay nước như sau: Tính từ lúc thả đến tháng thứ nhất thì thay 2 lần/tháng, tháng thứ 2 thay 3 lần/tháng, tháng thứ 3 thay 4 lần/tháng, từ tháng thứ 4 trở đi thay 5 lần/tháng tùy vào tình trạng của nước. Mức nước thay mỗi tháng khoảng 3 – 30% thể tích nước trong ao được đo bằng thước đo mực nước. Định kỳ dùng chất xử lý nền đáy, men vi sinh, vôi để duy trì chất lượng nước trong ao. Khi tháo nước ra cần lưu ý: Nước phải được tháo một cách cẩn thận và từ từ để không phải tháo số lượng bùn hữu cơ không kiểm soát ra sông. Khi cấp nước vào ao nuôi cần lưu ý: Chỉ cấp nước khi nước lớn (khi nước sông đang lên đạt khoảng 1/3 con nước lớn). Ngoài ra, không cấp nước khi trời đang mưa hay vệ sinh các ghe vận chuyển cá thịt tại vùng nuôi. Trước khi cấp nước dùng đĩa secchi để đo độ trong của nước sông trường hợp độ trong của nước sông dưới 30cm phải sử dụng vôi sau khi cấp vào ao để giảm độ đục.

Đối với ao lắng: Tổng khối lượng nước từ các ao nuôi thải ra sẽ được lưu giữ trong ao lắng. Trong ao lắng sử dụng công nghệ sinh học (lục bình, cá rô phi...), chất xử lý đáy, men vi sinh để xử lý nước thải và duy trì xử lý tại ao lắng 48 – 72 giờ, thời gian lưu nước ngắn nên phải tăng cường sử dụng các chất xử lý nước để rút ngắn thời gian lắng nước trong ao. Định kỳ hàng tháng hoặc khi thấy cần thiết phải kiểm tra, sà lọc các cây lục bình đã chết hoặc héo úa và bổ sung các lục bình mới, tươi tốt vào ao lắng nhằm để duy trì thường xuyên diện tích lục bình bao phủ 50% bề mặt ao lắng. Trước khi thải ra sông nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra các chỉ tiêu trong ao lắng: pH; DO, mùi (cảm quan), cán bộ kỹ thuật tiến hành ghi vào sổ kết quả theo dõi nước thải. Nếu các chỉ tiêu này đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp thì cho thải nước ra sông.

Vậy, giai đoạn này phát sinh chủ yếu là nước thải và bao bì chế phẩm sử dụng cho ao lắng.

Quản lý dịch bệnh: Thường xuyên theo dõi tình trạng sức khỏe của cá vào lúc sáng sớm để kịp thời xử lý nếu phát sinh dịch bệnh. Ghi chép đầy đủ tình hình sức khỏe của cá và thuốc sử dụng phòng trị bệnh cho cá vào nhật ký nuôi cá.

Vậy, giai đoạn này phát sinh chủ yếu là chất thải nguy hại như cá chết do dịch bệnh và bao bì thuốc trị bệnh cá.

Kiểm tra tốc độ sinh trưởng: Định kỳ hàng tháng lấy mẫu kiểm tra tốc độ sinh trưởng của cá. Quá trình được thực hiện bằng cách bắt ngẫu nhiên khoảng

30 – 100 con cá, cân trọng lượng tổng sau đó đếm số con và tính trọng lượng trung bình. Ghi chép vào nhật ký nuôi cá.

Vậy, giai đoạn này phát sinh chủ yếu là cá chết do hao hụt tự nhiên.

Lấy mẫu trước khi thu hoạch: Trước khi thu hoạch, cần cân mẫu 30-50 con cá lấy trọng lượng bình quân để ước lượng sản lượng và dự kiến ngày thu hoạch cũng như số ngày thu hoạch. Sau đó fillet đánh giá cảm quan màu sắc, mùi vị... theo biên bản lấy mẫu cá nguyên. Nếu đạt theo yêu cầu thì mẫu được mang về phòng kiểm nghiệm của công ty để kiểm dư lượng hóa chất, kháng sinh bởi nhân viên Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, đồng thời gửi mẫu đi kiểm ở cơ quan độc lập đạt chứng nhận ISO 17025 (hoặc chứng nhận tương đương) theo kế hoạch tổng hợp kiểm nghiệm hàng năm.

Vậy, giai đoạn này phát sinh chủ yếu là cá chết do hao hụt tự nhiên.

Thu hoạch, vận chuyển:

Sau khi đạt trọng lượng thương phẩm sẽ thu hoạch đưa sang nhà máy chế biến xuất khẩu để đảm bảo vòng quay sản xuất, tăng hiệu quả đầu tư. Biện pháp thu hoạch dùng lưới kéo toàn ao và chia ra từng lớn nhỏ, chủ yếu vào buổi sáng sớm và chiều mát. Thời gian thu hoạch trong 2 – 3 ngày. Trong quá trình thu hoạch sẽ thoát nước trong ao ra để đảm bảo cá trong ao được thu hoạch hết. Số cá nuôi thu hoạch sẽ được vận chuyển ngay đến nhà máy đông lạnh bằng ghe đục.

Vậy, giai đoạn thu hoạch và vận chuyển cá phát sinh chủ yếu là nước thải từ quá trình luân chuyển, khí thải từ phương tiện vận chuyển và tiếng ồn của công nhân làm việc tập trung tại cơ sở.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

- Sản phẩm: Cá tra thịt.
- Sản lượng: 4.100 tấn/năm.

(Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nguyên liệu

Nguyên liệu của vùng nuôi là cá tra giống và thức ăn chăn nuôi:

- Cá tra giống: Khoảng 5.400.000 con giống/năm được cung cấp từ Công ty CP Vĩnh Hoàn.

- Thức ăn chăn nuôi: Khoảng 6.150 tấn/năm, được cung cấp từ các Công ty thức ăn trong nước như Feed One, Pilmico, ...

(Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024)

4.2. Nhu cầu nhiên liệu

Xăng và nhớt dùng để chạy máy cắt cỏ khoảng 15 lít/tháng (Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024).

4.3. Nhu cầu hóa chất

- Sử dụng cho việc chăm sóc cá: Dinh dưỡng khoảng 520 kg/năm.

- Sử dụng cho việc xử lý nước ao nuôi:

+ Vôi: 53 tấn/năm.

+ Dflow: 620 lít/năm.

+ EM F1: 160 lít/năm.

Bảng 1.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất tại vùng nuôi

Stt	Loại	Đơn vị	Khối lượng
I	Nguyên liệu		
1	Cá tra giống	con giống/năm	5.400.000
2	Thức ăn chăn nuôi	tấn/năm	6.150
II	Nhiên liệu		
1	Xăng	lít/tháng	10
2	Nhớt	lít/tháng	5
III	Hóa chất		
1	Dinh dưỡng	kg/năm	520
2	Vôi	tấn/năm	53
3	Dflow	lít/năm	620
4	EM F1	lít/năm	160

(Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024)

4.4. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện được lấy từ mạng lưới điện quốc gia sử dụng chủ yếu để thắp sáng cho công, nhân viên lưu trú và các thiết bị sử dụng trong quá trình nuôi. Tổng nhu cầu sử dụng điện tại vùng nuôi thực tế khoảng 500 Kwh/tháng (Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2023).

4.5. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn nước cấp sử dụng cho nuôi cá được lấy từ sông Tiền với nhu cầu sử dụng thực tế là khoảng 12.000 m³/ngày đêm (đính kèm Phụ lục).

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Vị trí của cơ sở

Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2) thuộc ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Đông tiếp giáp sông Tiền.
- Phía Tây tiếp giáp đất bãi bồi UBND xã Mỹ Hiệp quản lý.
- Phía Nam tiếp giáp bến đò Mỹ Hiệp.
- Phía Bắc tiếp giáp đất bãi bồi UBND xã Mỹ Hiệp quản lý.

Bảng 1.2. Tọa độ vị trí thực hiện cơ sở

Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000	
	Y (m)	X (m)
A	1161603	588214
B	1160880	588514
C	1160810	588382
D	1161570	588122

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
“Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2)”



Hình 1.2. Sơ đồ thể hiện vị trí của vùng nuôi

5.2. Các hạng mục công trình

Tổng diện tích của vùng nuôi là 101.657 m², với các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1.3. Bảng thống kê các hạng mục công trình

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)	Ghi chú
I	Hạng mục chính		
1	Ao nuôi 1	11.500	Đã hoàn thành
2	Ao nuôi 2	13.100	Đã hoàn thành
3	Ao nuôi 3	11.200	Đã hoàn thành
4	Ao nuôi 4	11.800	Đã hoàn thành
5	Ao nuôi 5	11.900	Đã hoàn thành
II	Hạng mục phụ		
1	Văn phòng	30	Đã hoàn thành
2	Nhà ăn	25	Đã hoàn thành
3	Kho thuốc	16	Đã hoàn thành
4	Kho thức ăn	20	Đã hoàn thành

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
“Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2)”

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Ghi chú
5	Kho bao bì	16	Đã hoàn thành
6	Kho nhiên liệu	16	Đã hoàn thành
7	Kho vôi	16	Đã hoàn thành
8	Khu đất trồng và lối đi nội bộ	17.270	Đã hoàn thành
III	Hạng mục BVMT		
1	6 nhà vệ sinh (có 6 bể tự hoại)	32	Đã hoàn thành
2	Kho CTNH	16	Đã hoàn thành
3	Ao lắng 1	7.100	Đã hoàn thành
4	Ao lắng 2	6.600	Đã hoàn thành
5	Ao lắng 3	5.000	Đã hoàn thành
6	Ao chứa bùn	6.000	Đã hoàn thành
Tổng		101.657	-

(Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024)

5.3. Danh mục máy móc, thiết bị trang bị tại cơ sở

Bảng 1.4. Bảng danh mục máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Công suất	Nơi sản xuất
1	Máy hút bùn	Cái	03	50HP	Nhật Bản
2	Máy cát cỏ	Cái	02	1HP	Trung Quốc
3	Máy đo pH	Cái	01	-	Thụy Điển
4	Máy đo DO	Cái	01	-	Thụy Điển
5	Máy đo nhiệt độ	Cái	01	-	Thụy Điển

(Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Vị trí cơ sở là hoàn toàn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho các hộ dân gần khu vực cơ sở, cụ thể:

- Vùng nuôi được thực hiện trên thửa đất số 10 và thửa đất số 16 tờ bản đồ số 70 thuộc quyền sở hữu của công ty, đúng với mục đích sử dụng đất là đất nuôi trồng thủy sản nên vị trí hoạt động của vùng nuôi là phù hợp.

- Quyết định 80/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang về việc Ban hành quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Quyết định số 1021/QĐ - UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ký ngày 02/07/2014 về việc phê duyệt đề án quy hoạch Quy hoạch vùng sản xuất thủy sản ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước

Nguồn tiếp nhận nước thải của vùng nuôi là sông Tiền, không có thay đổi so với nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Giấy xác nhận số 23/XN-UBND ngày 16/05/2011.

Đánh giá khả năng chịu tải của sông Tiền dựa theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ. Tuy nhiên, hiện nay tỉnh An Giang đã ban hành quy định về phê duyệt khả năng chịu tải và giải pháp bảo vệ chất lượng nước các sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh An Giang tại Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 05/12/2022.

Vì vậy, đoạn sông cần đánh giá khả năng tiếp nhận là sông Tiền thuộc địa phận huyện Chợ Mới nằm trong đoạn sông có điểm đầu là Quán Bèn – Chợ Mới (X: 552581, Y: 1164576), điểm cuối là Bình Phước Xuân (X: 562392, Y:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
“Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2)”

1153762). Nước thải khi xả vào sông Tiền qua khu vực cơ sở sẽ được so sánh với QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) với $K_q = 1,2$ (theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 05/12/2022) và $K_f = 0,9$ (do lưu lượng xả nước thải là 12.000 m³/ngày đêm, nằm trong khoảng $F > 5.000$ m³/ngày đêm).

Xác định thông số ô nhiễm đặc trưng có trong nước thải: Theo Khoản 1 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải nguồn nước sông hồ được đánh giá theo các thông số gồm có COD, BOD₅, Amoni, Tổng N, Tổng P và các thông số khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải quy định. Vì thế, chủ cơ sở đã tiến hành thu mẫu của các ao xử lý để tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của sông Tiền bao gồm các thông số: pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ (tính theo N), Tổng Phốt pho (tính theo P) và Coliform. Kết quả quan trắc nước thải đầu ra ao lắng vào ngày 19/01/2024 được thể hiện như sau:

Bảng 2.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của ao xử lý

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Quyết định số 2945/QĐ-UBND (QCVN 40:2011/BTNMT cột A, C _{max})	Nhận xét
			Tại ao xử lý 1	Tại ao xử lý 2	Tại ao xử lý 3		
1	pH	-	7,17	7,23	7,20	6 – 9	Đạt
2	TSS	mg/L	41	44	42	54	Đạt
3	COD	mg/L	31	32	34	81	Đạt
4	BOD ₅	mg/L	20	21	22	32,4	Đạt
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	KPH (MDL = 1,0 mg/L)	KPH (MDL = 1,0 mg/L)	KPH (MDL = 1,0 mg/L)	5,4	Đạt
6	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	KPH (MDL = 2,8 mg/L)	KPH (MDL = 2,8 mg/L)	6,02	21,6	Đạt
7	Tổng Phốtpho (tính theo P)	mg/L	1,53	1,37	1,31	4,32	Đạt
8	Coliform	MPN/100 mL	93	1,5x10 ²	4,3x10 ²	3.000	-

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường, tháng 01/2024)

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện.

- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Nhận xét: Từ kết quả phân tích các thông số ô nhiễm có trong nước thải tại các ao xử lý cho thấy, tất cả các thông số như: pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ (tính theo N), Tổng Phốt pho (tính theo P) và Coliform đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, C_{max}). Điều này cho thấy, đoạn sông Tiền tại đầu ra các ao xử lý nước thải của vùng nuôi vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải, đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường.

2.2. Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh

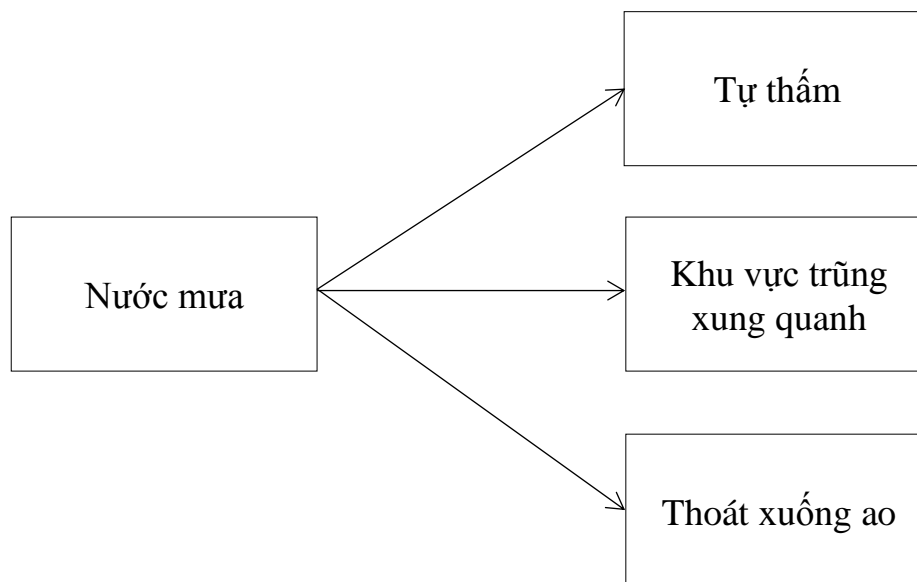
Trong quá trình hoạt động của cơ sở không phát sinh khí thải nên không làm ảnh hưởng đến môi trường không khí.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa

- Nước mưa trên mái công trình: Được thoát tự nhiên theo cao độ mái chảy tự nhiên ra môi trường xung quanh một phần tự thấm trên bề mặt, một phần thoát ra khu vực trũng xung quanh vùng nuôi và một phần thoát xuống ao trong khuôn viên của vùng nuôi.

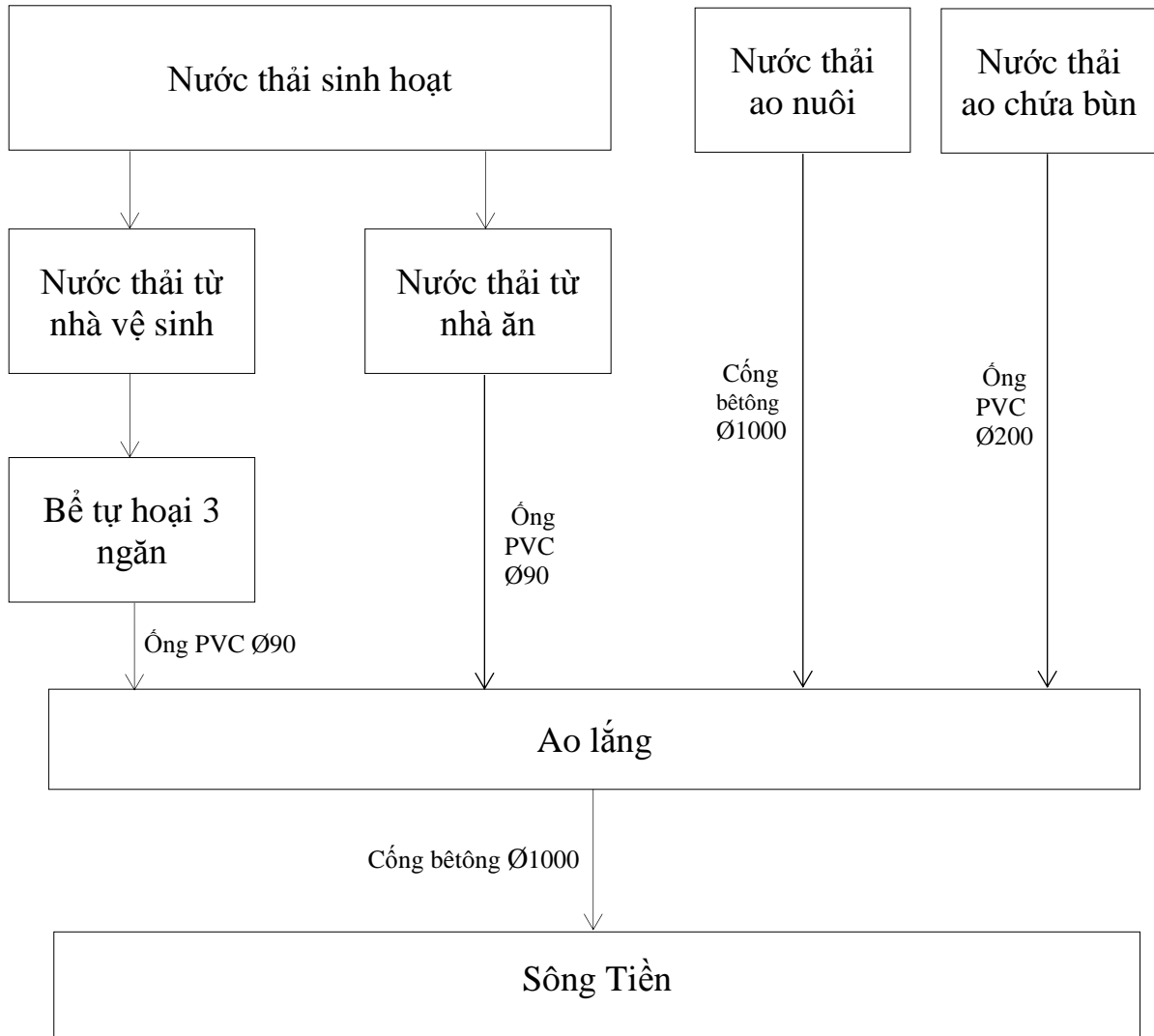
- Nước mưa chảy tràn trên sân: Được chảy tự nhiên ra môi trường xung quanh theo độ dốc của địa hình một phần tự thấm trên bề mặt, một phần thoát ra khu vực trũng xung quanh vùng nuôi và một phần thoát xuống ao trong khuôn viên của vùng nuôi.

- Phương thức xả thải: Chảy tràn tự nhiên.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải của nhà máy được thể hiện qua sơ đồ sau đây:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
“Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2)”



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải của vùng nuôi

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh: Được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ bằng đường ống PVC Ø90 chiều dài 3m. Nước thải sau hầm tự hoại sẽ được dẫn ra ao lắng gần nhất bằng đường ống PVC Ø90 để xử lý.

+ Nước thải từ nhà ăn: Theo đường ống PVC Ø90, dài 5m tập trung về ao lắng để xử lý.

+ Nước từ ao chứa bùn: Cơ sở bố trí hệ thống ống dẫn nước thải đã lắng (sau khi bùn đã lắng đọng xuống đáy ao). Nước thải từ ao chứa bùn sau lắng được xử lý cùng với nước thải ao nuôi.

+ Nước thải từ ao nuôi: Theo đường cống bê tông Ø1000, dài 5m dẫn về ao lắng tại đây nước thải được xử lý bằng phương pháp sinh học, cơ sở còn bổ sung chế phẩm sinh học (vôi, Dflow, EM F1) để thúc đẩy quá trình xử lý. Thời gian

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
“Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2)”

tồn lưu và tự lắng của nước thải trong ao khoảng 48 – 72 giờ kết hợp với khả năng hấp thu chất hữu cơ của thực vật thủy sinh (lục bình, bèo) cũng như các vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí, tùy nghi trong môi trường nước tại ao lắng. Bên cạnh đó, cơ sở còn bổ sung chế phẩm để tăng hiệu suất xử lý.

- Mạng lưới thoát nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, C_{max}). Sau đó theo 3 cống bê tông Ø1000 được âm dưới lòng đất thoát ra nguồn tiếp nhận là sông Tiền.

- Vị trí cửa xả: 03 vị trí trên sông Tiền.

- Mô tả cửa xả: Cửa xả nước thải ra nguồn tiếp nhận là 3 cống bê tông Ø1000, xung quanh miệng xả đã có rào lưới B40 để bảo vệ.

- Phương thức xả thải: Chế độ tự chảy.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Vị trí điểm xả thải nước thải tọa lạc tại ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Nước thải sau xử lý sẽ thải ra nguồn tiếp nhận là sông Tiền bằng 3 cống bê tông Ø1000, có tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°) như sau:

Bảng 3.1. Vị trí điểm xả nước thải sau xử lý

Vị trí xả thải	Tọa độ (VN 2000)	
	Y (m)	X (m)
Vị trí cống xả 1	1160000	588478
Vị trí cống xả 2	1161281	588366
Vị trí cống xả 3	1161474	588285

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước thải

Stt	Hạng mục	Kích thước	Đơn vị	Số lượng
1	Ống thu gom nước thải từ bể tự hoại về ao lắng	Đường kính Ø90	Ống	6
2	Ống thu gom nước thải từ nhà ăn về ao lắng	Đường kính Ø90, dài 5m	Ống	1
3	Ống thoát nước thải từ ao nuôi về ao lắng	Đường kính Ø1000, dài 5m	Ống	5
4	Ống thoát nước thải từ ao chứa bùn về ao lắng	Đường kính Ø200	Ống	1
5	Cống xả bê tông	Đường kính Ø1000	Ống	3

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Nước thải sinh hoạt

- *Nguồn phát sinh:* Nước thải phát sinh chủ yếu từ quá trình sinh hoạt của công nhân tại vùng nuôi.

- *Thành phần:* Nước thải sinh hoạt có chứa các thành phần hữu cơ gây ô nhiễm như: BOD₅, COD, TSS, Coliform và các vi sinh vật gây bệnh. Ngoài ra NTSH còn chứa các vi khuẩn vô hại, chúng có khả năng phân hủy các chất thải qua sự thủy phân, sự khử và sự oxy hóa. Các chất gây men và các enzym cũng tham gia vào sự phân hủy này.

- *Thải lượng:*

Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng thì nhu cầu cấp nước sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày đêm. Tổng số công, nhân viên là 07 người và tất cả công, nhân viên lưu trú tại vùng nuôi nên nhu cầu sử dụng nước cấp là:

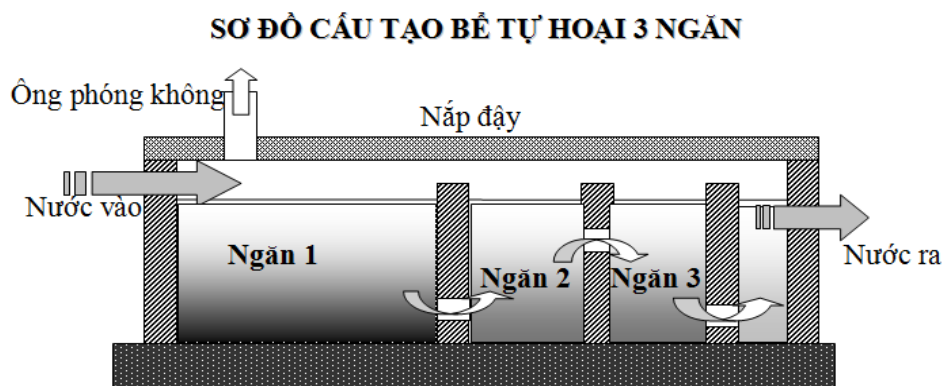
80 lít/người/ngày đêm x 7 người = 560 lít/người/ngày đêm = 0,56 m³/ngày đêm.

- *Công trình xử lý:* Nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, áp dụng công nghệ xử lý sinh học với cơ chế vận hành tự động liên tục 24 giờ/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B trước khi đưa vào ao lắng để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Bể tự hoại mỗi khu có thể tích 6 m³ (1,5m x 2m x 2m).

- *Kết cấu:* Sàn phòng vệ sinh được lát gạch Ceramic, tường BTCT, cửa inox, mái lợp thiếc.

- Quy trình xử lý của bể tự hoại:



Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải sơ bộ, đồng thời thực hiện 02 chức năng: Lắng nước thải và lên men cặn.

Thời gian nước lưu trong bể từ 3 – 6 ngày nên vận tốc nước chảy trong bể rất nhỏ. Do đó trong quá trình chuyển động, các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy bể. Chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Nhờ vậy, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật có trong lớp cặn,... Nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh. Kết quả của quá trình lên men cặn là sẽ xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy thành các chất đơn giản gồm H₂O, CO₂, CH₄,... Độ ẩm của cặn tươi vào bể và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%.

Hiệu quả xử lý các chất hữu cơ và các chất rắn lơ lửng đạt giá trị cao và ổn định, mặc dù có sự dao động về lưu lượng và nồng độ nước thải giữa các thời điểm trong ngày: Hiệu quả xử lý bể tự hoại: Chất rắn lơ lửng đạt 87 – 88% và BOD₅ đạt 63 – 77%, xử lý nitơ đạt 66%. (Nguồn: PGS.TS Hoàng Văn Huệ, Thoát nước tập 2, Kỹ thuật xử lý nước thải).

Ưu điểm: Cấu tạo đơn giản và có hiệu quả xử lý tương đối cao nên được sử dụng rất phổ biến. Thường xuyên kiểm tra và hút bùn bể tự hoại (6 tháng/lần).

- Công nghệ không sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh học cũng như không tiêu hao về điện năng.

1.3.2. Nước thải từ nhà ăn

- *Nguồn phát sinh*: Nước thải phát sinh chủ yếu từ quá trình ăn uống của công nhân tại vùng nuôi.

- *Thành phần*: Chủ yếu là chất rắn lơ lửng và chất tẩy rửa.

- *Thải lượng*: Lượng nước thải này phát sinh tương đối ít, thực tế phát sinh khoảng 0,5m³/ngày đêm (Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp, năm 2024).

- *Công trình xử lý*: Lượng nước thải này sẽ được thu gom tập trung về ao lắng để xử lý.

1.3.3. Nước thải từ ao chứa bùn

- *Nguồn phát sinh*: Phát sinh từ ao chứa bùn.

- *Thành phần*: Chủ yếu là chất rắn lơ lửng, COD, BOD₅,...

- *Thải lượng*: Lượng nước thải này phát sinh tương đối ít, thực tế phát sinh khoảng $3\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm (*Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp, năm 2024*).

- *Công trình xử lý*: Lượng nước thải này sẽ được thu gom tập trung về ao lắng để xử lý.

1.3.4. Nước thải từ ao nuôi

- *Nguồn thải phát sinh*: Nước thải phát sinh từ quá trình nuôi cá của cơ sở.

- *Thành phần*: COD, BOD₅, TSS, amoni,...

- *Thải lượng*: Lượng nước thải sản xuất phát sinh thực tế $11.900\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (*Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp, năm 2024*).

- *Công trình xử lý*: Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình chăn nuôi cùng với nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng hầm tự hoại, nước thải nhà ăn và nước thải từ ao chứa bùn sẽ được thu gom vào ao lắng để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) trước khi thải ra sông Tiền.

- Tổng diện tích ao lắng là 18.700 m^2 .

- Kết cấu: Đất làm chặt với hệ số $k = 0,85$.

- Quy trình xử lý nước thải chăn nuôi:



Hình 3.4. Mô hình ao xử lý nước thải

Quá trình xử lý tại ao lắng áp dụng công nghệ sinh học. Tại ao lắng các chất rắn lơ lửng được lắng dưới tác dụng của trọng lực hàm lượng chất rắn lơ lửng được giảm thiểu. Đồng thời, dưới tác động của các quá trình phân hủy của vi khuẩn và có bố trí thực vật thủy sinh (lục bình, rau muống,..) nhằm chuyển hóa, hấp thu làm giảm hàm lượng các chất ô nhiễm như hàm lượng hữu cơ, chất dinh dưỡng (nitơ, photpho), vi khuẩn có hại như Coliforms sẽ bị tiêu diệt bởi ánh nắng mặt trời, các vi khuẩn cạnh tranh khác có trong nước. Thời gian lưu tại ao lắng khoảng từ 48 – 72 giờ.

Ưu điểm: Cấu tạo đơn giản và có hiệu quả xử lý tương đối cao nên được sử dụng rất phổ biến. Thường xuyên kiểm tra và hút bùn (4-6 tháng/lần).

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
“Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2)”

- Trong quá trình xử lý để chất lượng nước thải đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường cơ sở có sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh học với định lượng như sau:

- + Vôi: 53 tấn/năm.
- + Dflow: 620 lít/năm.
- + EM F1: 160 lít/năm.

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của ao xử lý nước thải

Stt	Hạng mục	Kết cấu	Diện tích	Số lượng
1	Ao lắng 1	Đất làm chặt	7.100 m ²	01
2	Ao lắng 2	Đất làm chặt	6.600 m ²	01
3	Ao lắng 3	Đất làm chặt	5.000 m ²	01

Để đánh giá hiệu quả xử lý của mô hình cụm ao lắng xử lý có bố trí thực vật thủy sinh, ta sẽ tham khảo kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của vùng nuôi cá tra Vàm Nao 2 (có cùng công nghệ xử lý nước thải). Kết quả như sau:

Bảng 3.4. Kết quả quan trắc nước thải của vùng nuôi cá tra Vàm Nao 2

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A, C _{max})	Nhận xét
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4		
1	pH	-	7,16	6,95	6,88	6,70	6 – 9	Đạt
2	TSS	mg/L	17	16	47	43	54	
3	COD	mg/L	19	19	29	39	81	Đạt
4	BOD ₅	mg/L	12	12	19	25	32,4	Đạt
5	Tổng N (tính theo N)	mg/L	KPH (MDL = 2,8 mg/L)	KPH (MDL = 2,8 mg/L)	KPH (MDL = 2,8 mg/L)	KPH (MDL = 2,8 mg/L)	21,6	Đạt
6	Tổng Coliform	MPN/100mL	9	KPH (MDL=3 MPN/100mL)	KPH (MDL=3 MPN/100mL)	1,5x10 ⁵	-	-

(Nguồn: Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường của Vùng nuôi cá tra Vàm Nao 2, năm 2023)

Nhận xét: Qua bảng 3.5 cho thấy, tất cả các thông số quan trắc nước thải sau khi qua cụm ao lắng xử lý có bố trí thực vật thủy sinh như: pH, COD, BOD₅ và tổng N (tính theo N) đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Riêng Tổng Coliforms không được quy định trong quy chuẩn, tuy

nhiên hàm lượng nhỏ và có đợt quan trắc không phát hiện. Qua đó cho thấy, công nghệ xử lý nước thải của cơ sở đang áp dụng hoàn toàn khả thi, đạt hiệu quả cao, nước thải đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường.

2. Công trình, biện pháp giảm thiểu mùi, bụi, khí thải

2.1. Khí thải, bụi từ các phương tiện vận chuyển

Mùi chủ yếu phát sinh từ quá trình phân hủy xác cá chết, kho chứa thức ăn, kho chứa thuốc trị bệnh cho cá; Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và nhập thức ăn vào kho chứa; khí thải phát sinh chủ yếu từ các phương tiện giao thông thủy ra vào vùng nuôi. Để bụi, khí thải phát sinh được giảm thiểu đến mức thấp nhất nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT và mùi đạt QCVN 06:2009/BTNMT tránh ảnh hưởng đến sức khỏe công, nhân viên làm việc tại vùng nuôi và môi trường không khí xung quanh, chủ cơ sở đã thực hiện thêm một số biện pháp sau:

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực vùng nuôi.
- Cơ sở thu gom xác cá phân hủy và chứa trong các thùng có nắp đậy kín sau đó nhanh chóng bán cho cơ sở thu mua sản xuất phân bón hữu cơ nên không gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh và không gây phát sinh mùi cục bộ trên diện rộng.
- Các kho chứa được thiết kế cao ráo, thông thoáng giúp giảm thiểu tối đa mùi phát sinh.
- Yêu cầu tàu ghe ra vào vùng nuôi sử dụng nguồn nhiên liệu ít ô nhiễm, không khởi động máy trong thời gian bốc xếp hàng hóa, máy móc được định kỳ bảo dưỡng.

2.2. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công tác quản lý chất thải rắn của vùng nuôi được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt hàng ngày của công nhân làm việc tại vùng nuôi.

Thành phần: Chủ yếu của rác sinh hoạt gồm: Thức ăn thừa, các loại chai lọ, bao gói thực phẩm, chai nhựa,...

Thải lượng: Phát sinh thực tế khoảng 2,8kg/tháng (*Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024*).

Biện pháp xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân được thu gom vào 02 thùng chứa loại 120 lít đặt ở nhà ăn và hợp đồng với Công ty Dowasen – chi nhánh dịch vụ môi trường thu gom và xử lý đúng quy định. Tần suất 01 lần/ngày (Đính kèm HD phía sau phụ lục).

3.2. Chất thải rắn sản xuất

Nguồn phát sinh: Phát sinh từ quá trình nuôi, chăm sóc cá,...

Thành phần: Chủ yếu bao bì đựng thức ăn, chai lọ đựng thuốc, xác cá chết và bùn thải.

Thải lượng:

- Bao bì đựng thức ăn: Khoảng 70 kg/tháng.
- Vỏ bao bì thuốc: Khoảng 3 kg/tháng.
- Xác cá chết (không do dịch bệnh): Phát sinh tùy từng giai đoạn phát triển của cá, khoảng 50 – 100 kg/ngày.
- Bùn thải: Gồm bùn từ 05 ao nuôi và 03 ao lắng, khoảng 6.000 m³/năm.

(Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024).

Biện pháp xử lý:

- Bao bì đựng thức ăn: Được thu gom và lưu trữ trong kho bao bì (diện tích 16 m²), định kỳ bán phế liệu. Tần suất 01 lần/tháng.
- Vỏ bao bì thuốc: Được thu gom và lưu trữ trong kho CTNH (diện tích 16 m²), định kỳ trả về nhà cung cấp thuốc hoặc chuyên xử lý theo chất thải nguy hại. Tần suất 01 lần/tháng.
- Xác cá chết (không do dịch bệnh): Giao cho bên nhận ủ làm phân bón. Tần suất 01 lần/ngày.
- Bùn thải: Sẽ được bơm lên các khu vực xung quanh vùng nuôi để tận dụng gia cố bờ và trồng các cây ăn quả xung quanh vùng nuôi.

Bảng 3.5. Thống kê khối lượng, chủng loại chất thải rắn

Stt	Nhóm CTRSX	Khối lượng	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT
1	Vỏ trái cây, thức ăn dư thừa, bao bì, túi nylon, giấy, vỏ hộp,...	2,8 kg/tháng	Công ty Dowasen – chi nhánh dịch vụ môi trường

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
“Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2)”

Stt	Nhóm CTRSX	Khối lượng	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT
2	Bao bì đựng thức ăn	70 kg/tháng	Bán phế liệu
3	Vỏ bao bì thuốc	3 kg/tháng	Trả về nhà cung cấp
4	Xác cá chết (không do dịch bệnh)	50 – 100 kg/ngày	Giao cho bên nhận ủ làm phân bón
5	Bùn thải	6.000 m ³ /năm	Tận dụng gia cố bờ và trồng cây

(Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, 2024)

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Nguồn phát sinh: Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sinh hoạt, chăm sóc cá, vệ sinh diệt khuẩn, hoạt động bảo trì các trang thiết bị máy móc phục vụ cho vùng nuôi,...

Thành phần: Chủ yếu là dầu động cơ, hộp số bôi trơn; giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt, bóng đèn huỳnh quang thải,...

Thải lượng: Phát sinh khoảng 12,5 kg/năm (Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024).

Bảng 3.6. Bảng thống kê chất thải nguy hại

Stt	Nhóm CTCRCNTT	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	17 02 03	2	Hợp đồng với đơn vị đủ chức năng xử lý theo qui định	Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái đất xanh	-
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	18 02 01	1,5			-
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	16 01 13	1			-
4	Pin/ắc quy chì thải	19 06 01	0,5			-
5	Hộp mực in thải	08 02 04	0,5			-
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	3,5			-
7	Bao bì cứng thải	18 01 03	3,5			-
Tổng khối lượng			12,5	-	-	-

(Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, 2024)

Công trình biện pháp lưu trữ, xử lý:

Bố trí kho chất thải nguy hại để thu gom, lưu chứa.

- *Quy cách kho:*

+ Diện tích kho: $S = 16m^2$ (4m x 4m), có nhãn dán chất thải nguy hại theo quy định.

+ Kết cấu: Nền bê tông, vách tole, mái lợp tole, cửa nhôm và có khóa.

+ Chống thấm, chống tràn, gió lùa, có gờ chắn xung quanh.

Hợp đồng với Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái đất xanh thu gom, xử lý theo đúng quy định thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*Hợp đồng đính kèm phần phụ lục*).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Đối với các phương tiện vận chuyển:

- Không sử dụng các phương tiện vận chuyển vào giờ nghỉ trưa và ban đêm.

- Trồng cây xung quanh vùng nuôi để khuếch tán tiếng ồn.

- Định kỳ bảo trì máy móc, thiết bị như: Bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình lao động và giảm thiểu tiếng ồn phát sinh.

Hiệu quả áp dụng: Các biện pháp được thực hiện sẽ giảm thiểu được phần nào những tác động do tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển tới sức khoẻ của công nhân. Đảm bảo đạt so với quy chuẩn Việt Nam hiện hành QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Sự cố sạt lún, sạt lở

Do vị trí của vùng nuôi nằm sát với sông Tiền và nằm trong khu vực có dòng chảy đi qua, có nhiều tàu, thuyền tập trung qua lại. Vì vậy, việc bảo vệ và chống sạt lở bờ sông là một yêu cầu thiết yếu. Vùng nuôi cần phải tiến hành một cách đồng bộ các giải pháp như sau:

- Đóng cừ dừ cập bờ sông kiên cố vào chân đê, sau đó nén đất xuống, cho cỏ mọc tự nhiên để chống xói lở bờ sông do mưa.

- Thực hiện gia cố bờ sông, nhất là các khu vực bến bãi phát sinh các hoạt động ra vào của các tàu ghe vận chuyển nguyên vật liệu và cá thương phẩm khi thu hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra vùng nước trước bến để phương tiện ra vào bến được an toàn.

- Tạo khoảng cách an toàn giữa khu vực sản xuất và bờ sông, không xây dựng các công trình áp sát bờ sông.
- Không thực hiện nạo vét lòng sông, khi có nhu cầu nạo vét phải được sự đồng ý của cơ quan chức năng.
- Hằng năm, theo dõi tình hình dự báo lũ lụt để gia cố bờ đê bằng cách vô bao cát hay đất đắp bờ.

b. Sự cố lũ lụt, hạn hán

- Thường xuyên theo dõi mực nước trong ao và sông Tiền để có kế hoạch khai thác nước và xả nước thải phù hợp.
- Ghi chép lại thời điểm thu và xả nước thải, báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền nếu có trường hợp bất thường.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Đối với sự cố tai nạn lao động

- Nguyên nhân:
 - + Bất cẩn của công nhân dẫn đến các tai nạn không mong muốn.
 - + Không biết bơi.
 - + Tình trạng sức khỏe của công nhân không tốt, làm việc quá sức gây choáng.
- Phương án phòng ngừa, ứng phó:
 - + Thực hiện hợp đồng lao động theo đúng của pháp luật.
 - + Có trách nhiệm đối với người lao động thông qua việc khám sức khỏe định kỳ và chế độ khác theo Luật lao động.
 - + Bố trí giờ giấc hợp lý, thường xuyên thay ca để đảm bảo sức khỏe cho người lao động làm việc.
 - + Không sử dụng công nhân không biết bơi.
 - + Nghiêm cấm sử dụng rượu bia, chất kích thích trong thời gian làm việc.

b. Đối với sự cố cháy nổ

- Bố trí các thiết bị sử dụng điện hợp lý, cầu dao điện tuân thủ các biện pháp an toàn về điện.
- Không đặt các chất dễ cháy, nổ gần khu vực nấu nướng.
- Tổ chức tập huấn về an toàn phòng chống cháy nổ cho lao động tại vùng nuôi.
- Trang bị 2 bình chữa cháy loại 4kg đặt tại khu vực cụm kho và nhà ăn.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
“Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2)”

- Tại các khu vực có nguy cơ gây cháy nổ cao như: Đường ống dẫn khí gas của bếp ăn công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt

Bảng 3.7. Nội dung thay đổi so với môi trường được phê duyệt

Stt	Nội dung	Phương án đề xuất theo Bản cam kết BVMT	Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện	Lý do thay đổi
1	Diện tích sử dụng đất	99.509 m ²	101.657 m ²	Phù hợp với hiện trạng thực tế
2	Ao nuôi	08 ao (54.784 m ²)	05 ao (59.500 m ²)	Phù hợp với hiện trạng thực tế sử dụng đất
3	Ao lắng	04 ao (23.327 m ²)	03 ao (18.700 m ²)	Phù hợp với hiện trạng thực tế sử dụng đất

CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại phát sinh từ việc đi vệ sinh của công nhân với lưu lượng khoảng 0,56 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn phát sinh từ việc sơ chế rau quả, rửa ly, bát... với lưu lượng khoảng 0,5m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ ao chứa bùn phát sinh với lưu lượng khoảng 2-3 m³/ ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi với lưu lượng 11.900 m³/ngày đêm.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép

Lưu lượng xả nước thải tối đa: Tổng lưu lượng phát sinh nước thải của cơ sở là 12.000 m³/ngày đêm.

1.3. Dòng nước thải

Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép: 03 dòng nước thải đầu ra riêng biệt từ 03 ao lắng đã xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là sông Tiền.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Giá trị tối đa của các thông số xả nước thải vào nguồn tiếp nhận, theo QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, với C_{max} có $K_q = 1,2$ (Vì nguồn tiếp nhận nước thải là sông Tiền), $K_f = 0,9$ (Do lưu lượng thải lớn nhất xin phép là 12.000 m³/ngày đêm = $F > 5.000$ m³/ngày đêm).

Bảng 4.1. Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn xin phép
1	pH	-	6 – 9
2	TSS	mg/L	54
3	COD	mg/L	81

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
“Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2)”

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn xin phép
4	BOD ₅	mg/L	32,4
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	5,4
6	Tổng Nitơ	mg/L	21,6
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	4,32
8	Coliform	MPN/100mL	3.000

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả thải: Vị trí điểm xả thải nước thải nằm trên sông Tiền thuộc ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; có tọa độ vị trí xả thải (theo VN 2000) như sau:

Bảng 4.2. Vị trí xả thải

Vị trí xả thải	Tọa độ (VN 2000)	
	Y (m)	X (m)
Vị trí cống xả 1	1160000	588478
Vị trí cống xả 2	1161281	588366
Vị trí cống xả 3	1161474	588285

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau ao lắng được dẫn qua 3 cửa xả (3 cống bê tông Ø1000), dài 30m được âm dưới lòng đất chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Tiền.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Tiền.

- Chế độ xả thải:

+ Thời gian xả nước thải: 04 giờ/ngày.

+ Chu kỳ xả thải: 04 ngày/lần.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, rung

Nguồn số 1: Phát sinh từ các máy móc, thiết bị phục vụ quá trình hoạt động của vùng nuôi.

3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

3.3.1 Tiếng ồn

Stt	Từ 6 giờ-21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.3.2. Độ rung

Stt	Từ 6 giờ-21 giờ	Từ 21 giờ-6 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không có

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Không có

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Không có

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

Không có

CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Theo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án thực hiện thu mẫu đảm bảo số lượng và tần suất theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Quan trắc đối với công trình xử lý nước thải như sau:

Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải

Stt	Giai đoạn	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến
1	Vận hành ổn định	Ngày 15/07/2024	Ngày 17/07/2024	100% công suất xả thải xin đề nghị cấp phép

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6.2. Vị trí, thời gian lấy mẫu ở giai đoạn ổn định

Stt	Vị trí lấy mẫu	Số lần lấy mẫu	Ngày lấy mẫu
Nước thải đầu vào			
1	Đầu vào ao xử lý	Lần 1	Ngày 15/07/2024
Nước thải đầu ra			
1	Nước thải sau xử lý	Lần 1	Ngày 15/07/2024
		Lần 2	Ngày 16/07/2024
		Lần 3	Ngày 17/07/2024

- Thông số quan trắc: pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng phot pho (tính theo P), Coliform.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày

liên tiếp; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp).

- Số lượng mẫu: 04 mẫu, trong đó:

+ Nước thải đầu vào: 01 mẫu đơn x 03 vị trí lấy mẫu x 01 lần = 03 mẫu.

+ Nước thải đầu ra: 01 mẫu đơn x 03 vị trí lấy mẫu x 03 lần = 09 mẫu.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Bảng 6.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở

Stt	Tên điểm quan trắc	Vị trí quan trắc, giám sát	Số lượng	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải	Nước thải sau xử lý	03 mẫu	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Coliform	6 tháng/lần	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A)

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2) không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải (không thuộc phụ lục XXVIII và phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

a. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt

- Cơ sở Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2) thống kê thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và sẽ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

- Định kỳ báo cáo về cơ quan phê duyệt Giấy phép môi trường thông qua Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tần suất 1 lần/năm.

b. Giám sát chất thải rắn sản xuất

- Cơ sở Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2) sẽ tự xử lý theo quy định (Chi tiết được trình bày tại mục 3.2 chương III của báo cáo).

- Tần suất thu gom: 1 lần/ngày.

- Định kỳ báo cáo về cơ quan phê duyệt Giấy phép môi trường thông qua Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tần suất 1 lần/năm.

c. Giám sát chất thải rắn nguy hại

- Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2) sẽ thống kê thành phần, khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh và sẽ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom: 01 lần/năm.

- Định kỳ báo cáo về cơ quan phê duyệt Giấy phép môi trường thông qua Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tần suất 1 lần/năm.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm của Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (vùng nuôi Mỹ Hiệp 2) được trình bày cụ thể như sau (*kinh phí này có thể thay đổi theo đơn giá của đơn vị lấy và phân tích mẫu*):

Bảng 6.4. Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường

Stt	Nội dung quan trắc	Kinh Phí (đồng/năm)
1	Nước thải	8.400.000
2	Chất thải rắn sinh hoạt	3.360.000
3	Chất thải nguy hại	3.260.000
4	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường	3.800.000
Tổng		18.820.000

(Nguồn: Quản lý vùng nuôi cung cấp, năm 2024)

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2022, 2023 cơ sở không có đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chủ cơ sở cam kết các nội dung, thông tin nêu trên và giấy tờ kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu thông tin báo cáo thiếu trung thực .

- Chủ cơ sở cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án sẽ thực hiện giám sát môi trường định kỳ. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn hiện hành QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

- Cam kết hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn thông thường và quản lý, lưu trữ chất thải nguy hại đảm bảo được xử lý đúng theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Khi có sự cố xảy ra chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương để xử lý kịp thời các nguồn ô nhiễm.

- Chủ cơ sở thực hiện đúng, đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật khác có liên quan và các quy chuẩn hiện hành.

- Cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra rủi ro, sự cố môi trường do quá trình thực hiện dự án.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Giấy xác nhận cam kết Bảo vệ môi trường.
3. Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
4. Kết quả phân tích.
5. Hợp đồng thu gom chất thải.
6. Nhật ký cấp nước.
7. Nhật ký xả thải.
8. Bản vẽ hoàn công.

PHỤ LỤC
